

Số: ____/QĐ-UBND

Ia Grai, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Grai khoá XIII kỳ họp thứ Tư về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện, xã, thị trấn năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị dự toán cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 (Theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Ia Grai và Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- TTr HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Chi cục Thuế, KBNN huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Quý

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	435.541	527.559	121%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	61.060	101.523	166%
-	Thu NSDP hưởng 100%	61.060	101.523	166%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	374.481	396.945	106%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	346.583	346.031	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	27.898	50.913	182%
III	Thu kết dư	-	24.940	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.151	
B	TỔNG CHI NSDP	435.541	488.474	112%
I	Tổng chi cân đối NSDP	435.541	476.356	109%
1	Chi đầu tư phát triển	57.663	83.107	144%
2	Chi thường xuyên	369.905	383.303	104%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	9.726	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	7.753	-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	5.493	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		5.273	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		220	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.625	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		39.085	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	83.250	61.060	163.388	130.614	196	214
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	83.250	61.060	128.722	101.523	155	166
I	Thu nội địa	83.250	61.060	128.722	101.523	155	166
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	300	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng	300	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	257	60		
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	204	15		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	14	6		
	Thuế tài nguyên	-	-	39	39		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	186	-		
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	186	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	8.500	8.500	31.290	30.819	368	363
	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	30.033	29.577	400	394
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	490	490	680	680	139	139
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60	60	67	67	111	111
	Thuế tài nguyên	450	450	511	496	113	110
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.700	8.700	9.663	9.684	111	111
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.800	4.800	5.076	5.076	106	106
8	Thu phí, lệ phí	2.500	1.000	2.986	1.175	119	118
-	Phí và lệ phí trung ương	1.500	-	1.796	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh	-	-	14	-		
-	Phí và lệ phí huyện	415	415	544	544		
-	Phí và lệ phí xã, phường	585	585	631	631		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	130	130	435	435
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	17.800	250	23.062	411	130	165
12	Thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	50.914	50.914	145	145
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	5.620	2.780	5.158	3.252	92	117
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN	-	-	9.726	4.151		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			24.940	24.940		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG						

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
V	Dự phòng ngân sách	7.753	5.453	2.300	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	220	220	-	5.493	614	4.879			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	5.273	394	4.879			
	Chương trình MTQGXDTM	-	-	-	5.273	394	4.879			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	220	220	-	220	220	-			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	9.726	5.575	4.151			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	6.625	6.625	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	417.018	403.152	97%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	65.581	65.581	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	351.437	325.372	93%
I	Chi đầu tư phát triển	56.663	35.766	
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.663	33.390	59%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.300	5.316	100%
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	52.363	28.075	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
-	Chi đầu tư khác	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	2.375	
II	Chi thường xuyên	289.321	289.606	100%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	205.664	196.771	96%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	350	315	90%
-	Chi quốc phòng	7.541	10.113	134%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.185	1.840	155%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.319	1.913	145%
-	Chi văn hóa thông tin	1.748	1.695	97%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.970	1.902	97%
-	Chi thể dục thể thao	1.014	409	40%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.730	3.311	70%
-	Chi các hoạt động kinh tế	12.541	12.908	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.723	38.881	
-	Chi bảo đảm xã hội	12.536	17.419	
-	Chi thường xuyên khác	1.000	2.129	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	5.453	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5.575	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	6.625	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ													
	TỔNG SỐ	433.311	51.903	376.135	431.175	48.809	377.093	5.273	-	5.273	6.625	100%	94%	100%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	339.708	38.860	300.453	325.372	35.766	289.212	394	-	394	6.625	96%	92%	96%
I.1	Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	69.923	-	69.829	64.859	-	64.765	94	-	94	2.450	93%		93%
1	Văn phòng HĐND & UBND	10.576	-	10.576	9.092	-	9.092	-	-	-	131	86%		86%
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.804	-	3.710	3.645	-	3.551	94	-	94	36	96%		96%
3	Phòng Tư pháp	450	-	450	379	-	379	-	-	-	21	84%		84%
4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	3.315	-	3.315	3.283	-	3.283		-		30	99%		99%
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.226	-	1.226	1.155	-	1.155	-	-	-	56	94%		94%
6	Phòng LĐTB & XH	20.464	-	20.464	18.691	-	18.691	-	-	-	1.695	91%		91%
7	Phòng Văn hóa - TT	771	-	771	672	-	672	-	-	-	30	87%		87%
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.395	-	6.395	6.008	-	6.008	-	-	-	42	94%		94%
9	Phòng Nội vụ	5.760	-	5.760	5.294	-	5.294	-	-	-	57	92%		92%
10	Thanh tra huyện	714	-	714	690	-	690	-	-	-	24	97%		97%
11	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.415	-	2.415	2.174	-	2.174	-	-	-	147	90%		90%
12	Phòng Dân tộc	850	-	850	767	-	767	-	-	-	21	90%		90%
13	Huyện ủy	8.296	-	8.296	8.280	-	8.280	-	-	-	-	100%		100%
14	Ủy ban Mặt trận huyện	1.873	-	1.873	1.822	-	1.822	-	-	-	51	97%		97%
15	Huyện Đoàn	740	-	740	710	-	710	-	-	-	30	96%		96%
16	Hội Phụ nữ huyện	956	-	956	926	-	926	-	-	-	30	97%		97%
17	Hội Nông dân	871	-	871	841	-	841	-	-	-	30	97%		97%
18	Hội Cựu chiến binh	447	-	447	429	-	429	-	-	-	18	96%		96%
I.2	Sự nghiệp Giáo dục và ĐT	200.462	-	200.162	195.272	-	194.972	300	-	300	4.030	97%		97%
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.832	-	1.832	1.264	-	1.264	-	-	-	16	69%		69%
2	Trung tâm GDNN & GDDN	980	-	680	910	-	610	300	-	300	70	93%		90%
3	Trường Mầm non 17/3	3.334	-	3.334	3.222	-	3.222	-	-	-	85	97%		97%
4	Trường Mẫu giáo 22/12	2.550	-	2.550	2.450	-	2.450	-	-	-	87	96%		96%
5	Trường Mẫu giáo 10/3	1.214	-	1.214	1.108	-	1.108	-	-	-	89	91%		91%
6	Trường Mầm non 1/5	2.421	-	2.421	2.383	-	2.383	-	-	-	32	98%		98%
7	Trường Mầm non 19/8	1.895	-	1.895	1.820	-	1.820	-	-	-	64	96%		96%
8	Trường Mẫu giáo 20/10	2.498	-	2.498	2.340	-	2.340	-	-	-	121	94%		94%
9	Trường Mẫu giáo 15/5	2.062	-	2.062	1.924	-	1.924	-	-	-	118	93%		93%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHUỖNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
10	Trường Mẫu giáo 2/9	2.139	-	2.139	1.998	-	1.998	-	-	-	121	93%		93%
11	Trường Mẫu giáo 30/4	3.034	-	3.034	2.971	-	2.971	-	-	-	55	98%		98%
12	Trường Mẫu giáo 7/5	1.957	-	1.957	1.927	-	1.927	-	-	-	30	98%		98%
13	Trường Mẫu giáo 26/3	2.372	-	2.372	2.306	-	2.306	-	-	-	53	97%		97%
14	Trường Mẫu giáo 1/6	2.415	-	2.415	2.343	-	2.343	-	-	-	53	97%		97%
15	Trường Mẫu giáo 8/3	2.799	-	2.799	2.661	-	2.661	-	-	-	114	95%		95%
16	Trường Mầm non 3/2	3.390	-	3.390	3.258	-	3.258	-	-	-	86	96%		96%
17	Trường TH Nguyễn Huệ	5.023	-	5.023	4.907	-	4.907	-	-	-	117	98%		98%
18	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.419	-	4.419	4.341	-	4.341	-	-	-	78	98%		98%
19	Trường TH Trần Quốc Toàn	7.335	-	7.335	7.270	-	7.270	-	-	-	65	99%		99%
20	Trường TH Nguyễn Trãi	5.910	-	5.910	5.830	-	5.830	-	-	-	80	99%		99%
21	Trường TH Lê Lợi	5.216	-	5.216	5.110	-	5.110	-	-	-	106	98%		98%
22	Trường TH Ngô Mây	4.485	-	4.485	4.346	-	4.346	-	-	-	139	97%		97%
23	Trường TH Hà Huy Tập	5.231	-	5.231	5.123	-	5.123	-	-	-	108	98%		98%
24	Trường TH Lương Thế Vinh	4.961	-	4.961	4.865	-	4.865	-	-	-	95	98%		98%
25	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.514	-	5.514	5.461	-	5.461	-	-	-	53	99%		99%
26	Trường TH Cù Chính Lan	5.557	-	5.557	5.445	-	5.445	-	-	-	112	98%		98%
27	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	5.803	-	5.803	5.735	-	5.735	-	-	-	68	99%		99%
28	Trường TH Lý Tự Trọng	4.356	-	4.356	4.288	-	4.288	-	-	-	69	98%		98%
29	Trường TH Bùi Thị Xuân	7.106	-	7.106	6.988	-	6.988	-	-	-	65	98%		98%
30	Trường TH Lê Quý Đôn	3.980	-	3.980	3.851	-	3.851	-	-	-	129	97%		97%
31	Trường TH Kim Đồng	5.490	-	5.490	5.411	-	5.411	-	-	-	79	99%		99%
32	Trường TH Võ Thị Sáu	7.062	-	7.062	7.003	-	7.003	-	-	-	59	99%		99%
33	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	4.987	-	4.987	4.885	-	4.885	-	-	-	102	98%		98%
34	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	5.242	-	5.242	5.149	-	5.149	-	-	-	70	98%		98%
35	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.517	-	6.517	6.366	-	6.366	-	-	-	151	98%		98%
36	Trường THCS Nguyễn Du	4.646	-	4.646	4.476	-	4.476	-	-	-	169	96%		96%
37	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	2.387	-	2.387	2.351	-	2.351	-	-	-	36	98%		98%
38	Trường THCS Phan Bội Châu	5.565	-	5.565	5.511	-	5.511	-	-	-	54	99%		99%
39	Trường THCS Hùng Vương	6.666	-	6.666	6.592	-	6.592	-	-	-	73	99%		99%
40	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	2.707	-	2.707	2.660	-	2.660	-	-	-	47	98%		98%
41	Trường THCS Chu Văn An	5.794	-	5.794	5.527	-	5.527	-	-	-	186	95%		95%
42	Trường THCS Tôn Đức Thắng	4.238	-	4.238	4.162	-	4.162	-	-	-	76	98%		98%
43	Trường THCS Lê Hồng Phong	4.313	-	4.313	4.231	-	4.231	-	-	-	82	98%		98%
44	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.712	-	3.712	3.664	-	3.664	-	-	-	46	99%		99%
45	Trường THCS Trần Phú	4.484	-	4.484	4.413	-	4.413	-	-	-	69	98%		98%
46	Trường THCS Phạm Hồng Thái	4.773	-	4.773	4.629	-	4.629	-	-	-	142	97%		97%
47	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.754	-	4.754	4.669	-	4.669	-	-	-	85	98%		98%

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHUÔNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHUÔNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	93.603	13.043	75.681	93.603	13.043	75.681	4.879	-	4.879	-	100%		100%
1	Thị trấn Ia Kha	7.055	1.550	5.505	7.055	1.550	5.505	-	-	-	-	100%		100%
2	Xã Ia Sao	6.632	-	6.409	6.632	-	6.409	223	-	223	-	100%		100%
3	Xã Ia Yok	7.956	2.050	5.683	7.956	2.050	5.683	223	-	223	-	100%		100%
4	Xã Ia Hrug	5.218	-	4.994	5.218	-	4.994	223	-	223	-	100%		100%
5	Xã Ia Bă	6.245	720	5.302	6.245	720	5.302	223	-	223	-	100%		100%
6	Xã Ia Pêch	5.417	-	4.886	5.417	-	4.886	531	-	531	-	100%		100%
7	Xã Ia Chía	7.328	-	7.017	7.328	-	7.017	310	-	310	-	100%		100%
8	Xã Ia O	6.862	-	6.364	6.862	-	6.364	498	-	498	-	100%		100%
9	Xã Ia Krái	8.621	-	7.301	8.621	-	7.301	1.320	-	1.320	-	100%		100%
10	Xã Ia Khai	5.753	-	5.252	5.753	-	5.252	501	-	501	-	100%		100%
11	Xã Ia Tô	12.077	4.952	6.903	12.077	4.952	6.903	223	-	223	-	100%		100%
12	Xã Ia Grăng	5.036	-	4.657	5.036	-	4.657	379	-	379	-	100%		100%
13	Xã Ia Dêr	9.402	3.772	5.408	9.402	3.772	5.408	223	-	223	-	100%		100%
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				5.575	-	5.575							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				6.625	-	6.625							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	69.193	65.581	3.612	1.000	2.612	-	93.603	65.581	28.022	978	22.165	4.879	135%	100%	776%		849%	
1	Thị trấn Ia Kha	4.757	4.594	163	-	163		7.055	4.594	2.461	-	2.461		148%	100%	1510%		1510%	
2	Xã Ia Sao	5.805	5.594	211	-	211		6.632	5.594	1.038	-	815	223	114%	100%	492%		386%	
3	Xã Ia Yok	5.285	5.102	183	-	183		7.956	5.102	2.854	-	2.631	223	151%	100%	1560%		1438%	
4	Xã Ia Hrug	4.755	4.606	149	-	149		5.218	4.606	612	-	388	223	110%	100%	410%		261%	
5	Xã Ia Bă	5.063	4.919	144	-	144		6.245	4.919	1.326	-	1.103	223	123%	100%	921%		766%	
6	Xã Ia Pếch	3.909	3.364	545	-	545		5.417	3.364	2.053	-	1.522	531	139%	100%	377%		279%	
7	Xã Ia Chía	6.695	6.523	172	-	172		7.328	6.523	805	-	494	310	109%	100%	468%		287%	
8	Xã Ia O	5.882	5.722	160	-	160		6.862	5.722	1.140	-	642	498	117%	100%	713%		401%	
9	Xã Ia Krái	6.147	5.896	251	-	251		8.621	5.896	2.725	-	1.405	1.320	140%	100%	1086%		560%	
10	Xã Ia Khai	4.894	4.766	128	-	128		5.753	4.766	987	-	486	501	118%	100%	771%		379%	
11	Xã Ia Tô	7.051	5.825	1.226	1.000	226		12.077	5.825	6.252	978	5.051	223	171%	100%	510%		2235%	
12	Xã Ia Grăng	4.372	4.255	117	-	117		5.036	4.255	781	-	402	379	115%	100%	668%		344%	
13	Xã Ia Dêr	4.578	4.415	163	-	163		9.402	4.415	4.987	-	4.764	223	205%	100%	3060%		2923%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện Ia Grai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	5.273	-	5.273	5.273	-	5.273	5.273	-	-	-	5.273	5.273				
I	Ngân sách cấp huyện	394	-	394	394	-	394	394	-	-	-	394	394				
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	94		94	94		94	94				94	94		100%		100%
2	Trung tâm GDTX-GDNN	300		300	300		300	300				300	300		100%		100%
II	Ngân sách xã	4.879	-	4.879	4.879	-	4.879	4.879	-	-	-	4.879	4.879				
1	Thị trấn Ia Kha			0									0				
2	Xã Ia Sao	223		223	223		223	223	0			223	223		100%		100%
3	Xã Ia Yok	223		223	223		223	223	0			223	223		100%		100%
4	Xã Ia Hrug	223		223	223		223	223	0			223	223		100%		100%
5	Xã Ia Bả	223		223	223		223	223	0			223	223		100%		100%
6	Xã Ia Pếch	531		531	531		531	531	0			531	531		100%		100%
7	Xã Ia Chia	310		310	310		310	310	0			310	310		100%		100%
8	Xã Ia O	498		498	498		498	498	0			498	498		100%		100%
9	Xã Ia Krái	1.320		1.320	1.320		1.320	1.320	0			1.320	1.320		100%		100%
10	Xã Ia Khai	501		501	501		501	501	0			501	501		100%		100%
11	Xã Ia Tô	223		223	223		223	223	0			223	223		100%		100%
12	Xã Ia Grăng	379		379	379		379	379	0			379	379		100%		100%
13	Xã Ia Dêr	223		223	223		223	223	0			223	223		100%		100%